

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	69.219.958.253	55.850.202.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	15.167.115.708	1.777.442.834
1. Tiền	111	V.01	15.167.115.708	1.777.442.834
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	44.127.816.574	44.873.464.055
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	44.127.816.574	44.873.464.055
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	...		
III. Các khoản phải thu	130	...	7.859.478.568	6.592.043.893
1. Phải thu khách hàng	131	...	7.963.695.568	5.544.596.615
2. Trả trước cho người bán	132	...	250.068.000	309.206.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	81.754.000	1.174.280.228
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	...	(436.039.000)	(436.039.000)
IV. Hàng tồn kho	140	...	1.614.134.146	1.836.417.118
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.614.134.146	1.836.417.118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	451.413.257	770.834.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	123.238.733	298.876.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	13.659.882	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	314.514.642	471.957.419
B. Tài sản dài hạn	200	...	65.752.872.971	71.332.770.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	220	...	57.475.576.874	60.649.281.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.243.580.063	60.417.284.425
- Nguyên giá	222	...	148.746.280.790	148.746.280.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(91.502.700.727)	(88.328.996.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	231.996.811	231.996.811
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...		
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	...		
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	8.277.296.097	10.683.489.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.277.296.097	10.683.489.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
VI. Lợi thế thương mại	269	...		
Tổng cộng tài sản	270		134.972.831.224	127.182.972.351

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả	300	...	45.138.139.470	5.072.927.353
I. Nợ ngắn hạn	310	...	45.138.139.470	5.072.927.353
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		0
2. Phải trả người bán	312	...	89.861.683	
3. Người mua trả tiền trước	313	...	613.500.000	540.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.509.724.314	828.831.768
5. Phải trả người lao động	315	...	673.886.793	1.108.667.600
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38.819.717.611	2.595.427.985
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	3.431.449.069	0
II. Nợ dài hạn	330	...	0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	89.834.691.754	122.110.044.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	89.834.691.754	122.110.044.998
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	26.523.328.590	26.523.328.590
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	5.000.000.000	5.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	8.311.363.164	40.586.716.408
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	...		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng Nguồn vốn	440		134.972.831.224	127.182.972.351
Các chỉ tiêu ngoài bảng			23.380.278	23.380.278
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		23.380.278	23.380.278
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Điện Biên, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

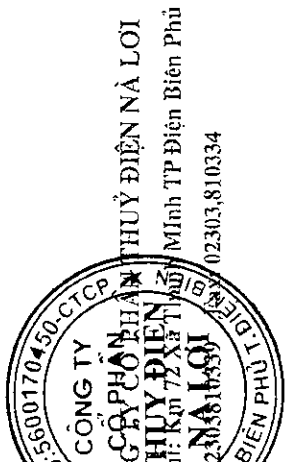
Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thế Tuyên

Bùi Xuân Tuấn





Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2014
Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
anh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.999.614.577	9.848.313.303	21.261.587.260	20.913.875.033
c khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
anh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.999.614.577	9.848.313.303	21.261.587.260	20.913.875.033
vốn hàng bán	11		4.461.544.324	7.723.421.744	11.205.295.393	15.281.797.159
hi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5.538.070.253	2.124.891.559	10.056.291.867	5.632.077.874
anh thu hoạt động tài chính	21		837.843.508	516.974.306	1.483.322.926	926.029.788
í phí tài chính	22		-	-	-	35.049.061
ng đó: Chí phí lãi vay	23		-	-	-	17.282.261
phí bán hàng	24		-	-	-	-
phí quản lý doanh nghiệp	25		1.244.134.507	1.021.610.673	2.614.423.356	2.188.712.384
ợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		5.131.779.254	1.620.255.192	8.925.191.437	4.334.346.217
u nhập khác	31		-	-	-	-
hi phí khác	32		-	-	-	-
ợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
ản lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
ổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.131.779.254	1.620.255.192	8.925.191.437	4.334.346.217
hi phí thuế TNDN hiện hành	51		424.157.664	81.012.760	613.828.273	467.213.730
hi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
ợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.707.621.590	1.539.242.432	8.311.363.164	3.867.132.487
ợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
ợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
ãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI
Địa chỉ: Xã Thanh Minh - TP Điện Biên phủ
Tel: 02303810339 Fax: 02303,810334

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2014
Mẫu số: Q-03d

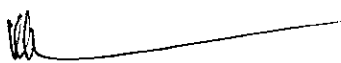
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	21.042.147.033	24.217.953.252
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(2.219.572.797)	(3.971.163.578)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(2.783.606.179)	(2.410.890.200)
	4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	-	(17.282.261)
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(400.000.000)	(400.000.000)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	-	-
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(3.732.618.109)	(6.647.850.207)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	11.906.349.948	10.770.767.006
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	-	-
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	-	-
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	(193.500.000.000)	(78.300.000.000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	193.500.000.000	67.300.000.000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	-	-
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	1.483.322.926	926.029.788
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	1.483.322.926	(10.073.970.212)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	-	-
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...	-	-
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	-	(2.416.136.905)
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	-	(2.416.136.905)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	-	(4.832.273.810)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	13.389.672.874	(4.135.477.016)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	1.777.442.834	7.593.848.739
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	...	15.167.115.708	3.458.371.723

Điện Biên, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

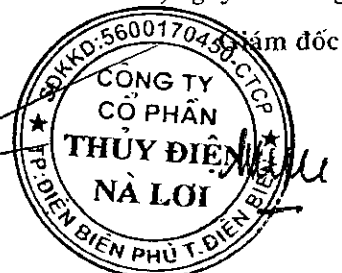
Kế toán trưởng





Trần Thế Tuyên

Bùi Xuân Tuấn





CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lợi tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Lợi được thành lập theo Quyết định số 32/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà và chuyển thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lợi theo Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2303000003 ngày 25 tháng 8 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện thương phẩm;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện; sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin; Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110KV;
- Đầu tư, xây dựng nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 04 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty được hưởng thuế ưu đãi do thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Theo đó Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 đến năm 2018);
- Được miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2015).

Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	118.778.876	676.185
Tiền gửi ngân hàng	15.048.336.832	1.776.766.649
Cộng	<u>15.167.115.708</u>	<u>1.777.442.834</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay ngắn hạn	44.127.816.574	44.873.464.055
Cộng	<u>44.127.816.574</u>	<u>44.873.464.055</u>

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	7.357.476.230	5.082.057.615
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	409.539.000	409.539.000
Công ty CP thủy điện Nậm Khót	53.000.000	53.000.000
Nhà máy thủy điện Thác Trắng	143.680.338	
Cộng	<u>7.963.695.568</u>	<u>5.544.596.615</u>

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH DV tư vấn TCKT & Kiểm toán	-	30.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TVXD Sông Đà UCRIN	10.068.000	10.068.000
Công ty TNHH GLOBAL ANT	-	29.138.050
Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà	200.000.000	200.000.000
Công ty cổ phần TM&PT Công nghệ Xây Dựng	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Cơ điện và Xây lắp Hà Nội	-	
Cộng	250.068.000	309.206.050

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	81.754.000	1.174.280.228
Cộng	81.754.000	1.174.280.228

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm	(436.039.000)	(436.039.000)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	823.891.545	1.034.044.517
Công cụ, dụng cụ	39.423.978	59.353.978
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	750.818.623	743.018.623
Cộng	1.614.134.146	1.836.417.118

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho Cán bộ công nhân viên, và khoản Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
-Số đầu kỳ	101.947.572.267	44.981.826.691	1.531.420.130	285.461.702	148.746.280.790
Tăng do mua mới trong năm	-	-	-	-	-
Tăng do ĐTXD cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
-Số cuối kỳ	101.947.572.267	44.981.826.691	1.531.420.130	285.461.702	148.746.280.790

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	348.617.243	530.502.857	248.461.702	1.127.581.802
---------------------------------------	---	-------------	-------------	-------------	---------------

Giá trị hao mòn

-Số đầu kỳ	43.187.122.069	43.989.977.587	880.823.891	271.072.818	88.328.996.365
Khấu hao trong	2.125.642.728	991.849.104	50.045.862	6.166.668	3.173.704.362

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
kỳ					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
-Số cuối kỳ	<u>45.312.764.797</u>	<u>44.981.826.691</u>	<u>930.869.753</u>	<u>277.239.486</u>	<u>91.502.700.727</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	<u>58.760.450.198</u>	<u>991.849.104</u>	<u>650.596.239</u>	<u>14.388.884</u>	<u>60.417.284.425</u>
Số cuối kỳ	<u>56.634.807.470</u>	<u>-</u>	<u>600.550.377</u>	<u>8.222.216</u>	<u>57.243.580.063</u>

Tính đến thời điểm 30/06/2014 Công ty đã phân bổ hết khấu hao Máy móc và thiết bị Nhà máy.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
XDCB dở dang			-	
- CT Thủy điện Nậm Khẩu Hu	231.996.811	-	-	231.996.811
Cộng	<u>231.996.811</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>231.996.811</u>

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào SXKD trong năm	Số cuối kỳ
- Bàn ghế tủ đồ dùng văn phòng	34.090.913	-	34.090.913	-
- Van giảm áp nước làm mát máy phát.	37.272.729	-	24.848.484	12.424.245
- G/c chế tạo bánh răng vô tận lọc nước máy phát.	33.449.996	-	22.300.002	11.149.994
- Thí nghiệm định kỳ năm 2012	367.048.752	-	200.208.408	166.840.344
- Máy cắt 6,3KV HPA/12/124C	179.352.936	-	76.865.544	102.487.392
- Chi phí sửa chữa ĐZ 0,4KV	48.878.753	-	19.551.498	29.327.255
- Nâng cấp nhà trực tổ TNSC	53.349.750	-	17.783.250	35.566.500
- Trần chống nóng nhà máy	72.806.248	-	24.268.752	48.537.496
- Chi phí nạo vét bùn lòng hồ	1.504.083.203	-	429.738.060	1.074.345.143
- Chi phí trực máy phát số 1	3.715.800.472	-	655.729.494	3.060.070.978
- Chi phí trực máy phát số 2	3.731.031.985	-	639.605.484	3.091.426.501
- Trục vít cánh phai cửa xả cát	132.242.333	-	34.498.002	97.744.331
- Bàn ghế phòng khách		28.000.000	3.000.001	24.499.999
- Máy ĐH LG24.000BTU		24.000.000	2.000.000	22.000.000
- Cụm thủy điện Lê Bâu	774.080.963	-	273.205.044	500.875.919
Cộng	<u>10.683.489.033</u>	<u>52.000.000</u>	<u>2.458.192.936</u>	<u>8.277.296.097</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TCT CP Viettel NH – CN Viettel Điện Biên	21.661.683	
- DNTN Vận chuyển Thiên thanh Điện Biên	68.200.000	-
Cộng	89.861.683	-

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - Chi nhánh PaKhoang	540.000.000	540.000.000
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He	73.500.000	-
Cộng	613.500.000	540.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	385.286.089	2.126.158.726	1.914.675.262	596.769.553
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.212.685	613.828.273	400.000.000	448.040.958
Thuế thu nhập cá nhân	48.767.152	21.576.895	84.003.929	-13.659.882
Thuế tài nguyên	160.565.842	1.329.604.988	1.025.257.027	464.913.803
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Cộng	828.831.768	4.094.168.882	3.426.936.218	1.496.064.432

15. Phải trả cho CBCNV

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương	673.886.793	1.108.667.600
Cộng	673.886.793	1.108.667.600

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	20.122.930	20.249.220
Thù lao HĐQT, BKS	156.600.000	78.300.000
Vũ Văn Tân		42.566.000
Nguyễn Mạnh Cường		10.000.000
Đỗ Xuân Thuận		1.795.000
Đảng phí	41.422.967	28.500.539
Quý đền ơn TCT, Trè thơ	45.241.654	47.023.294
Dịch vụ môi trường rừng	2.556.330.060	2.359.125.340
Quỹ ủng hộ bão lụt	-	7.868.592
Cổ tức phải trả các cổ đông	36.000.000.000	
Cộng	38.819.717.611	2.595.427.985

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	1.896.968.434	-
Quỹ phúc lợi	1.534.480.635	-
Số cuối năm	3.431.449.069	-

18. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Điện Biên ^(a)	-	-
Cộng	-	-

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	23.858.500.925	5.000.000.000	24.339.272.155	105.862.600.745
Lợi nhuận trong năm trước				16.247.444.253	16.247.444.253
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL				-	-
Trả cổ tức 2012				-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	26.523.328.590	5.000.000.000	40.586.716.408	122.110.044.998
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	26.523.328.590	5.000.000.000	40.586.716.408	122.110.044.998
Lợi nhuận trong năm nay				8.311.363.164	8.311.363.164
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	40.586.716.408	40.586.716.408
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.586.716.408	4.586.716.408
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	4.586.716.408	4.586.716.408
Trả cổ tức 2012, 2013				36.000.000.000	36.000.000.000
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	26.523.328.590	5.000.000.000	8.311.363.164	89.834.691.754

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2014 Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	21.130.968.771	20.760.099.607
Dịch vụ xây lắp	130.618.489	-
Dịch vụ đào tạo vận hành	-	153.775.426
Cộng	21.261.587.260	20.913.875.033

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn điện thương phẩm	11.205.295.393	15.281.797.159
Giá vốn dịch vụ xây lắp	-	-
Giá vốn dịch vụ đào tạo	-	-
Cộng	11.205.295.393	15.281.797.159

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.483.322.926	926.029.788
Cộng	1.483.322.926	926.029.788

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	17.282.261
Cộng	-	17.282.261

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.243.752.339	830.828.778
Chi phí vật liệu quản lý	103.887.914	142.663.681
Chi phí đồ dùng văn phòng	117.316.550	74.109.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.426.604	142.177.188
Thuế, phí và lệ phí	32.328.563	54.873.954
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.722.367	85.653.928
Chi phí bằng tiền khác	708.389.019	654.205.766

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyễn Trung Kiên